

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

VŨ DUY HIỀN

**QUẢN LÝ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
VỪA LÀM VỪA HỌC THEO TIẾP CẬN
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

Chuyên ngành: Quản lý giáo dục

Mã số: 62 14 05 01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

HÀ NỘI - 2013

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. Đặng Xuân Hải**
- 2. TS. Lê Viết Khuyến**

Phản biện 1: **GS. TS. Phan Văn Kha**

Giáo dục học - Viện khoa học Giáo dục Việt Nam

Phản biện 2: **PGS. TS. Nguyễn Công Giáp**

Kinh tế học, Quản lý giáo dục - Học viện Quản lý Giáo dục

Phản biện 3: **PGS. TS. Lê Đức Ngọc**

Hóa học, Quản lý giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Đại học Quốc gia
học tại: Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Vào hồi: giờ.... ngày tháng năm 2013

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phòng Tư liệu Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. **Vũ Duy Hiền** (2009), "Quản lý đào tạo theo hướng bố trí thời gian hợp lý cho học viên các lớp đào tạo đại học theo hình thức vừa làm vừa học tổ chức tại địa phương", *Kỷ yếu Hội nghị liên kết đào tạo đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu xã hội tháng 3/2009 (trường đại học Nông nghiệp Hà Nội)*, tr.26-32.
2. **Vũ Duy Hiền** (2009), "Vận dụng quan điểm giáo dục mở khi triển khai đào tạo đại học theo hình thức vừa làm vừa học tại địa phương", *Tạp chí giáo dục (212)*, tr.5-9.
3. **Vũ Duy Hiền** (2009), "Đào tạo đại học theo hình thức vừa làm vừa học tại địa phương theo quan điểm đảm bảo chất lượng", *Tạp chí giáo dục (227)*, tr.13-16.
4. **Vũ Duy Hiền** (2010), "Đào tạo đại học vừa làm vừa học với vấn đề xây dựng xã hội học tập ở nước ta", *Tạp chí giáo dục (231)*, tr.8-11.
5. **Vũ Duy Hiền** (2010), "Đào tạo đại học theo hình thức vừa làm vừa học với vấn đề phát triển nguồn nhân lực", *Tạp chí quản lý giáo dục (9)*, tr.41-44.
6. **Vũ Duy Hiền** (2010), "Củng cố chất lượng đại học vừa làm vừa học tại địa phương", *Tạp chí giáo dục (247)*, tr.16-18.
7. **Vũ Duy Hiền** (2012), "Đào tạo đại học vừa làm vừa học tại địa phương với phương thức từ xa", *Tạp chí giáo dục (278)*, tr.11-13.
8. **Vũ Duy Hiền** (2012), "Sử dụng trắc nghiệm khách quan trong hệ đào tạo đại học vừa làm vừa học ở địa phương ", *Tạp chí quản lý giáo dục (32)*, tr.60-64.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

VLVH là phương thức đào tạo được khích lệ phát triển trong GDĐH nước ta vì tạo cơ hội học tập cho người học, hướng tới xã hội học tập. Hàng vạn người đang theo học ĐH theo phương thức này. Nhưng cũng chính phương thức đào tạo này đang bị phê phán mạnh mẽ vì CL của nó quá thấp, nghĩa là một phương thức đang gây ra các phản ứng trái chiều trong xã hội. Thực tế cho thấy, trong một thời gian dài vừa qua, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, đặc biệt do chỉ chú trọng đến phát triển số lượng trong hoàn cảnh các điều kiện ĐBCL không tương ứng với việc mở rộng quy mô, công tác quản lý quá trình đào tạo không được tiến hành chặt chẽ, đầu vào thì dễ dãi, tuyển sinh chiếu lệ, nội dung đào tạo bị cắt xén nhiều, còn đầu ra do cơ sở GDĐH tự quyết, các tiêu cực do yếu tố xã hội gây nên nảy sinh trong quá trình đào tạo không được ngăn chặn và xử lý kịp thời ... dẫn đến CL đào tạo ĐHVLVH rất thấp đã gây lo lắng, bức xúc trong xã hội. Giới tuyển dụng quay lưng với sản phẩm của hệ đào tạo này. Nếu thẳng thắn nhìn nhận, có thể khẳng định đào tạo ĐHVLVH chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực có CL cho phát triển KT-XH đất nước trong giai đoạn CNH-HĐH đất nước.

Đánh giá CL đào tạo ĐH ở nước ta hiện nay, Chính phủ đã nhận định như sau: *"CL đào tạo ĐH có sự phân tầng rõ rệt giữa các hệ CQ và hệ KCQ ... CL đào tạo SV tại chức, từ xa còn rất thấp, đây là điểm yếu nhất về CL đào tạo hiện nay ..."*. Một trong những nguyên nhân khiến cho CL đào tạo ĐHVLVH còn thấp là do những yếu kém trong quản lý, trong đó có quản lý CL *"Quy mô GDKCQ phát triển nhanh chóng, nhưng công tác quản lý còn yếu và điều kiện ĐBCL còn rất thấp. Việc quản lý lỏng lẻo đối với hệ liên kết đào tạo có cấp văn bằng đã dẫn tới tình trạng "học giả, bằng thật". Đây là một khâu yếu nghiêm trọng của GDKCQ ở nước ta"*. Sẽ là chưa đầy đủ nếu như đào tạo ĐHVLVH chỉ dừng lại ở mức độ đáp ứng nhu cầu học tập và lấy bằng của người học, quan tâm nhiều đến việc mở rộng quy mô, ít quan tâm tới công tác quản lý quá trình đào tạo như đang làm hiện nay. Hệ lụy tất yếu là hiệu quả đào tạo thấp, người học không phát huy tác dụng sau tốt nghiệp, gây lãng phí công sức, thời gian, tiền bạc của Nhà nước, địa phương và cá nhân người học. Vì vậy, tìm kiếm giải pháp nâng cao CL trở thành một vấn đề cấp thiết của mỗi cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Muốn nâng cao CL thực sự của đào tạo ĐHVLVH thì cần lựa chọn được tiếp cận phù hợp cho quản lý quá trình đào tạo. Đã có nhiều ý kiến bàn về quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH, theo các tiếp cận quản lý CL khác nhau. Đào tạo ĐHVLVH hiện nay là sự kế thừa, phát triển của đào tạo ĐH tại chức trước đây. Quá trình đào tạo ĐHVLVH đa phần được quản lý theo cách truyền thống, dựa trên tiếp cận KSCL. Chính vì vậy, mà trong nhiều năm qua CL đã không những không tăng mà còn sụt giảm. Trong xu thế quốc tế hoá và toàn cầu hoá hiện nay, quản lý quá trình đào tạo ĐH theo tiếp cận ĐBCL là vấn đề đang được quan tâm và thúc đẩy phát triển. Đó là lý do tác giả lựa chọn vấn đề: ***"Quản lý quá trình đào tạo đại học vừa làm vừa học theo tiếp cận đảm bảo chất lượng"*** làm đề tài nghiên cứu, góp phần hiện thực hóa chủ trương đổi mới GDĐH, nhất là đối với đào tạo ĐHVLVH.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, đề ra các giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL nhằm nâng cao CL và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH đất nước và địa phương.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

3.1. Khách thể nghiên cứu

Quá trình đào tạo ĐHVLVH.

3.2. Đối tượng nghiên cứu

Quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL.

4. Giới hạn nghiên cứu

- Nghiên cứu đào tạo trình độ ĐH theo phương thức VLVH, không nghiên cứu đào tạo trình độ CĐ.

- Chủ thể quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH được xác định cụ thể là cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH.

- Tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL.

- Phạm vi khảo sát thực trạng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH được tiến hành tại 04 cơ sở GDĐH đại diện có đào tạo ĐHVLVH ở phía Bắc (trường ĐH Thương mại, trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội, trường ĐH Kinh tế quốc dân, trường ĐH Bách khoa Hà Nội) và ở 05 cơ sở liên kết đào tạo đại diện thuộc khu vực đồng bằng, trung du Bắc Bộ là các Trung tâm GD thường xuyên cấp tỉnh (Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phú Thọ, Thái Nguyên) từ đầu năm 2009 đến cuối năm 2012.

5. Giả thuyết khoa học

Nếu tiến hành áp dụng đồng bộ và triệt để các giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL đã được nêu trong luận án, thực hiện một quy trình quản lý quá trình đào tạo nghiêm ngặt ở tất cả các khâu thì hy vọng CL thực sự của đào tạo ĐHVLVH sẽ từng bước được cải thiện và nâng cao.

6. Câu hỏi và nhiệm vụ nghiên cứu

6.1. Câu hỏi nghiên cứu

- Đặc trưng và yêu cầu của đào tạo ĐHVLVH ? Những điểm gì cần lưu ý ở khía cạnh quản lý?

- Những nội dung quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH là gì?

- Các tiếp cận quản lý CL? Vì sao lựa chọn tiếp cận ĐBCL cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH?

- Quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL là gì? Những nội dung và cách thức quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL về mặt lý luận là gì?

6.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu lý luận cơ bản về quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH.

- Khái quát những vấn đề lý luận cốt lõi về quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL.

- Điều tra, khảo sát thực trạng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL của các cơ sở GDĐH nước ta.

- Nghiên cứu kinh nghiệm quản lý quá trình đào tạo ĐH theo tiếp cận ĐBCL của GDĐH quốc tế.

- Đề xuất một số giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL.

7. Những luận điểm cần bảo vệ

- Đổi mới quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH nhằm nâng cao CL và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực là một đòi hỏi khách quan và cấp thiết hiện nay.

- Lựa chọn tiếp cận ĐBCL cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH là hợp lý và đúng mức, giúp khắc phục những tồn tại và bất cập trong quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo cách truyền thống, thông thường hiện nay.

- Các giải pháp quản lý quá trình đào tạo theo tiếp cận ĐBCL đề xuất trong luận án được xây dựng phù hợp với thực tiễn triển khai sẽ giúp cải thiện và từng bước nâng cao CL.

8. Những đóng góp mới của luận án

Về mặt lý luận: áp dụng tiếp cận ĐBCL để đổi mới quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH nhằm nâng cao CL và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực.

Về mặt thực tiễn: đề xuất được một số giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL nhằm cải thiện và nâng cao CL. Kết quả nghiên cứu của luận án cung cấp cho CB quản lý, GV, nhân viên của các cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH tư liệu tham khảo có giá trị để có thể vận dụng phù hợp cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực.

9. Phương pháp tiếp cận, phương pháp nghiên cứu

9.1. Phương pháp tiếp cận: luận án được thực hiện theo tiếp cận hệ thống, tiếp cận lịch sử, tiếp cận xã hội học tập, tiếp cận thị trường và đặc biệt là tiếp cận ĐBCL.

9.2. Phương pháp nghiên cứu: kết hợp các phương pháp nghiên cứu lý luận, phương pháp nghiên cứu thực tiễn và tổng kết kinh nghiệm, phương pháp lấy ý kiến các chuyên gia, phương pháp điều tra viết và phương pháp thống kê toán học.

10. Cấu trúc luận án

Ngoài các phần: mở đầu, kết luận và khuyến nghị, danh mục các công trình nghiên cứu đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án được trình bày trong 3 Chương: *Chương 1:* Cơ sở lý luận quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL; *Chương 2:* Thực trạng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL; *Chương 3:* Các giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN QUẢN LÝ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC THEO TIẾP CẬN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

1.1.1. Ở ngoài nước

1.1.1.1. Ở Liên Xô (cũ) và các nước XHCN Đông Âu trước đây

1.1.1.2. Ở Trung quốc

Nhận xét chung: trong những nghiên cứu của các tác giả nước ngoài về đào tạo ĐH tại chức ở Liên Xô (cũ) và đào tạo ĐH người lớn ở Trung Quốc trong cơ chế quản lý tập trung bao cấp, theo kế hoạch Nhà nước thì vấn đề CL và quản lý CL hầu như ít khi được đặt ra, bởi nhân vật then chốt của quá trình đào tạo là người học vốn đã được xem là thuộc hàng ưu tú, được lựa chọn cẩn trọng ngay từ đầu vào với sự sàng lọc khá nghiêm túc. CL đồng nghĩa với việc tuyển chọn khắt khe. Quan niệm quản lý CL đồng nghĩa với việc KSCL chặt chẽ thông qua các kỳ thi: tuyển đầu vào, thi tốt nghiệp, quá trình đào tạo được quản lý theo

tiếp cận KSCL, coi trọng công tác thanh, kiểm tra từ cơ quan quản lý cấp trên, tiếp cận ĐBCL hầu như ít được đề cập đến trong quản lý quá trình đào tạo.

1.1.2. Ở trong nước

Những nghiên cứu của các tác giả trong nước cũng đều có chung nhận định là quá trình đào tạo ĐHVLVH được quản lý chủ yếu theo cách truyền thống, dựa trên tiếp cận KSCL, dập khuôn quy trình quản lý quá trình đào tạo ĐH tại chức trước đây. Tiếp cận ĐBCL chưa được áp dụng nhiều cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH.

1.2. Một số khái niệm cơ bản

1.2.1. Đào tạo

Đào tạo là quá trình hoạt động có mục đích, có tổ chức nhằm hình thành và phát triển hệ thống các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ ... để hoàn thiện nhân cách cho mọi cá nhân, tạo tiền đề cho họ có thể vào đời hành nghề một cách hiệu quả.

Đào tạo trình độ ĐH: là đào tạo ra những con người có khả năng nhận thức cao, có trình độ KH&CN, nhạy bén với sự đổi mới, sáng tạo, có đầu óc phê phán và biết tổ chức điều hành công việc.

1.2.2. Đào tạo vừa làm vừa học

1.2.2.1. Đào tạo tại chức

* *Quan niệm của thế giới:* *đào tạo tại chức* là dành cho người lao động, giúp họ phát triển các kỹ năng trong một nghề nghiệp xác định, diễn ra sau khi một cá nhân bắt đầu chịu trách nhiệm về công việc và được tiến hành vào thời gian nghỉ trong kế hoạch làm việc của mỗi cá nhân.

* *Quan niệm của Việt Nam:* *tại chức* là thuật ngữ chỉ phương thức học (nhiều tài liệu gọi là hình thức học) phù hợp với đối tượng người đang đi làm, vừa học tập, vừa làm việc theo một thời gian biểu phù hợp với công việc làm của mình, không xa rời nhiệm sở, gia đình trong suốt một quãng thời gian dài.

1.2.2.2. Đào tạo vừa học vừa làm và đào tạo vừa làm vừa học

Luật GD (1998) đổi thuật ngữ “*tại chức*” thành thuật ngữ “*vừa học vừa làm*”. Luật GD (2005) đổi thuật ngữ “*vừa học vừa làm*” thành thuật ngữ “*vừa làm vừa học*”, đồng thời quy mô và đối tượng đào tạo cũng được mở rộng hơn, cho mọi người, những ai có nhu cầu, khả năng học tập đều được đáp ứng. Các thuật ngữ nêu trên gắn với các khái niệm *đào tạo tại chức*, *đào tạo vừa học vừa làm* và nay là *đào tạo vừa làm vừa học*, thực hiện ở các trình độ: TCCN, CĐ và ĐH, trong đó đào tạo VLVH ở trình độ ĐH là bộ phận chiếm ưu thế.

1.2.3. Quá trình đào tạo

Quá trình đào tạo là sự hoạt động của người dạy, người học và các tổ chức sư phạm nhà trường trong việc thực hiện các kế hoạch, chương trình nhằm đạt được mục tiêu đào tạo đã quy định, được hiểu theo nghĩa hẹp là quá trình dạy - học, do nhà trường tổ chức, quản lý, thực hiện để nâng cao CL của quá trình đào tạo.

1.2.3.1. Bản chất của quá trình đào tạo

Quá trình đào tạo là quá trình thực hiện đồng thời ba nhiệm vụ cơ bản: dạy người, dạy nghề và dạy phương pháp với ba mục tiêu tương ứng: thái độ, kiến thức - kỹ năng và phương pháp. Ba chức năng này được thực hiện với mức độ nhiều ít khác nhau tùy theo nội dung và tính chất của từng giai đoạn trong quá trình đào tạo nhưng bao giờ cũng phải có và cần được tổ chức và quản lý thực hiện để nâng cao CL của quá trình đào tạo.

1.2.3.2. Các quá trình bộ phận của quá trình đào tạo

a) Quá trình đào tạo trên lớp

b) Quá trình đào tạo ngoài lớp và ngoài nhà trường

1.2.3.3. Các yếu tố cấu thành quá trình đào tạo

a) Nhóm các yếu tố cấu thành quá trình đào tạo (8 yếu tố cơ bản)

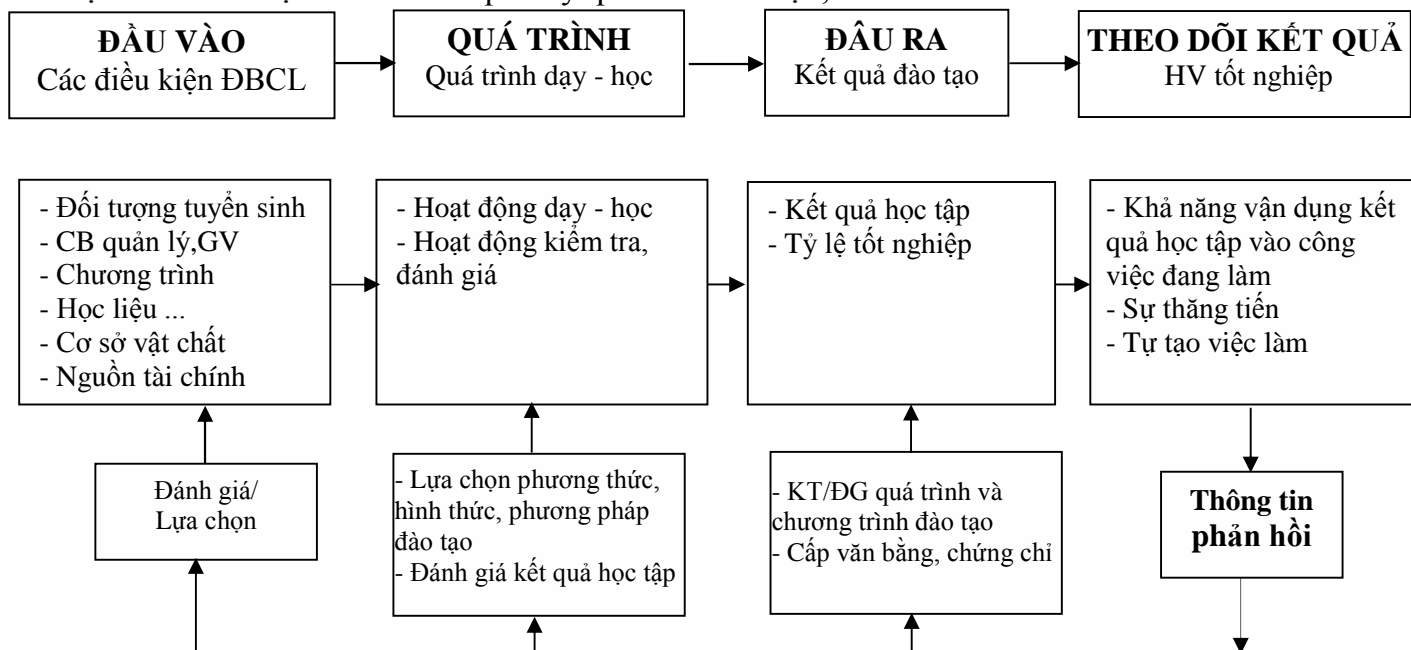
Là các yếu tố có liên quan trực tiếp đến phát triển nhân cách của người học: (1) Mục tiêu đào tạo; (2) Nội dung đào tạo; (3) Phương thức tổ chức đào tạo; (4) Phương pháp đào tạo; (5) Phương tiện đào tạo; (6) Giáo viên; (7) Người học; (8) Kết quả đào tạo.

b) Nhóm các yếu tố đảm bảo quá trình đào tạo (3 nhóm yếu tố cơ bản)

(1) Đảm bảo về chính trị và tinh thần; (2) Đảm bảo về tổ chức và quản lý; (3) Đảm bảo về cơ sở vật chất và kỹ thuật.

1.2.4. Quản lý quá trình đào tạo

Quản lý quá trình đào tạo có nhiệm vụ quản lý các hoạt động của người dạy, người học trong việc thực hiện kế hoạch, chương trình đào tạo của nhà trường. Muốn quản lý quá trình đào tạo đạt hiệu quả, người quản lý cần nắm vững mô hình tổng thể quá trình đào tạo và cần lưu ý trong quản lý quá trình đào tạo thông tin quản lý đóng vai trò rất quan trọng, được coi như "mạch máu" của quản lý quá trình đào tạo, xem Sơ đồ 1.1.

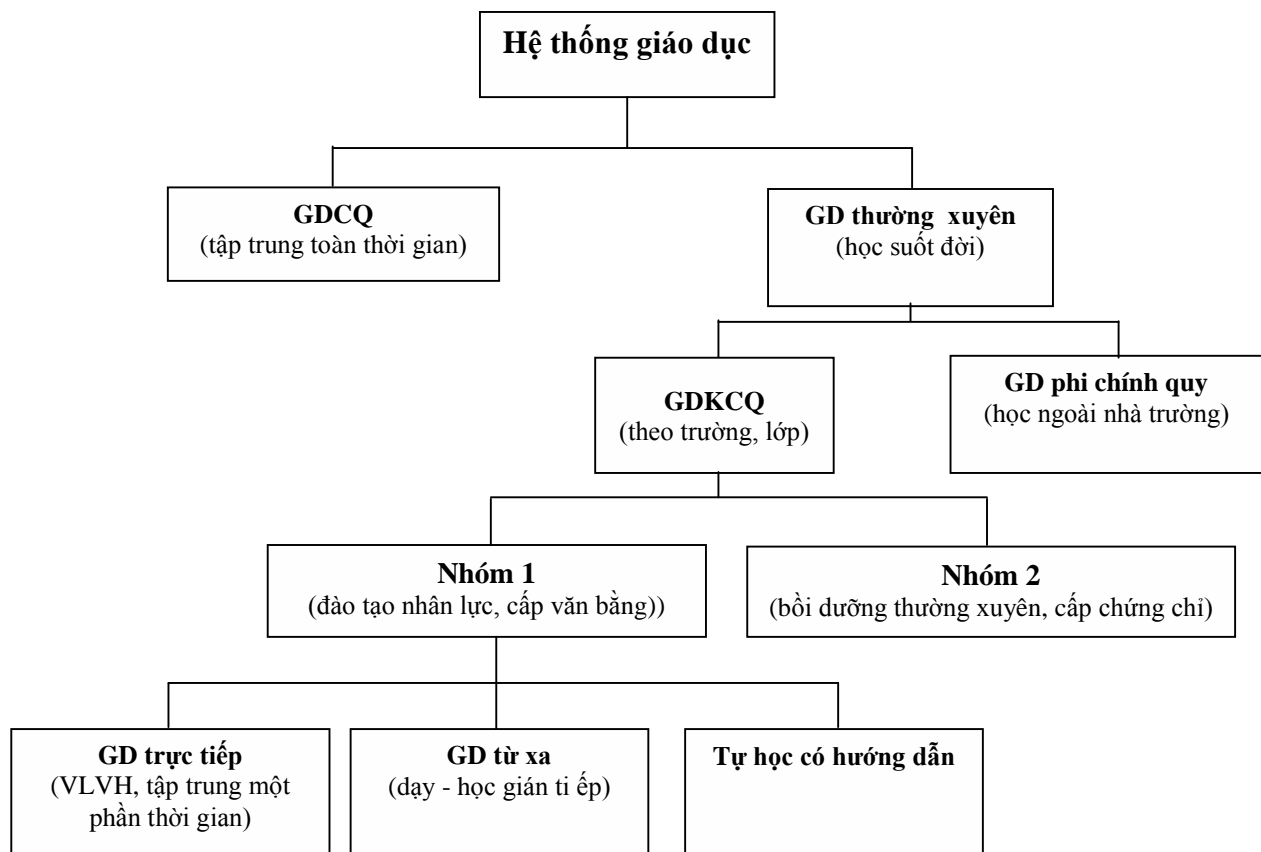


Sơ đồ 1.1: Mô hình tổng thể quản lý quá trình đào tạo

1.3. Đào tạo đại học vừa làm vừa học

1.3.1. Vị trí, vai trò của đào tạo ĐHVLVH trong hệ thống GD quốc dân

Theo Luật GD (2005) hệ thống GD gồm: GDCQ và GD thường xuyên. GD thường xuyên được coi là một loại hình GD với nhiều phương thức tổ chức học tập phong phú, nội dung của nó được thể hiện ở nhiều chương trình GD khác nhau, đồng thời GD thường xuyên còn được coi là một hệ thống độc lập tồn tại và phát triển song song với hệ thống GDCQ: "Song song với hệ thống GDCQ là loại hình GD thường xuyên bao gồm nhiều chương trình GD từ chương trình xóa mù chữ, bồi dưỡng cập nhật nâng cao trình độ kiến thức, kỹ năng thường xuyên đến các chương trình GD để lấy văn bằng của hệ thống GD quốc dân theo các phương thức: VLVH, từ xa, tự học có hướng dẫn". Để hạn chế sự bất nhất khi sử dụng các thuật ngữ trong luận án, chúng tôi đã hệ thống hoá Phần 1.3.1 theo Sơ đồ 1.2.



Sơ đồ 1.2: Hệ thống hoá các loại hình GD và phương thức tổ chức đào tạo

1.3.1.1. Giáo dục chính quy

GDCQ là GD chủ yếu dành cho thế hệ trẻ, khác với các loại hình GD còn lại ở chỗ nó được tiến hành trong nhà trường. Đặc trưng cơ bản của GDCQ là phương thức học tập trung toàn thời gian (full-time) và thường được thực hiện theo lứa tuổi.

1.3.1.2. Giáo dục thường xuyên

Điều 44 Luật GD (2005) khẳng định: "GD thường xuyên giúp mọi người VLVH, học liên tục, học suốt đời nhằm cải thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện CL cuộc sống, tìm việc làm và thích nghi với đời sống xã hội. Nhà nước có chính sách phát triển GD thường xuyên, thực hiện GD cho mọi người, xây dựng xã hội học tập". Đặc trưng nổi bật của GD thường xuyên là áp dụng phương thức sử dụng một phần thời gian trong một ngày, một tuần, một tháng, một năm để học tập, phần thời gian còn lại dành cho các hoạt động: lao động, xã hội, nghỉ ngơi ... và không thực hiện theo lứa tuổi của người học. Về cơ cấu, GD thường xuyên gồm: GDKCQ và GD phi CQ, trong đó GDKCQ là thành phần chính, giữ vai trò chủ đạo.

a) Giáo dục không chính quy (nonformal education)

GDKCQ là thuật ngữ chỉ hoạt động GD có tổ chức được phối hợp giữa người dạy và người học nhằm đạt một mục tiêu nào đó của GD.

* *Nhóm 1 (non-credit system)*: phổ biến, chiếm tỷ lệ lớn, bao gồm các loại hình GD không nhằm đạt tới văn bằng, chứng chỉ, thực hiện chức năng bồi dưỡng thường xuyên, học theo hứng thú, sở thích, nhu cầu nhằm nâng cao dân trí, mở rộng hiểu biết, bồi dưỡng nhân lực phục vụ cuộc sống, công việc làm, kinh doanh, đạt mục tiêu có tính thời sự ... về cơ bản

theo nguyên tắc "cần gì học nấy", "học để làm ngay", thường được thực hiện trong khoảng thời gian ngắn và có thể được cấp những chứng chỉ GDKCQ khi cần thiết.

* *Nhóm 2 (credit system)*: không phổ biến, chiếm tỷ lệ nhỏ, thực hiện các chương trình GD trọn khoá dẫn đến cấp văn bằng theo phương thức: VLVH, từ xa, tự học có hướng dẫn, nội dung đào tạo được tiến hành theo quy định của Bộ GD&ĐT và người học nếu có đủ điều kiện theo quy định thì được dự thi, nếu đạt yêu cầu thì được cấp văn bằng, trên văn bằng có ghi phương thức học. Các loại hình GD thực hiện chức năng đào tạo nhân lực về cơ bản thực hiện trên nguyên tắc "vừa làm vừa học", học tập không thoát ly công việc, gia đình, tiến hành theo một hệ thống có thể tích lũy các học phần, tín chỉ, giấy chứng nhận, chứng chỉ dẫn tới văn bằng. Văn bằng của GD thường xuyên do các cơ sở GD có thẩm quyền cấp là văn bằng thuộc hệ thống GD quốc dân, được Nhà nước đảm bảo về tính pháp lý và giá trị sử dụng như văn bằng của các loại hình GD khác.

b) *Giáo dục phi chính quy (informal education)*

GD phi CQ còn được gọi là GD không chính thức, là loại hình GD mà trong đó hoặc người học hoặc người dạy có ý thức về việc học chứ không phải cả hai đồng thời có ý thức, được tổ chức bởi các cơ quan mà chức năng chính không phải là GD (hệ thống Trung tâm học tập cộng đồng phường/xã, cơ sở y tế, trung tâm bảo vệ sức khoẻ, nhà máy, doanh nghiệp ...).

1.3.2. Vị trí, vai trò của đào tạo ĐHVLVH trong GDĐH

1.3.2.1. Giáo dục đại học và cơ sở giáo dục đại học

a) *Quan niệm về giáo dục đại học*

Nhiều nước trên thế giới quan niệm GDĐH (higher education) là bậc học sau THPT, thời gian đào tạo có thể dài hoặc ngắn khác nhau. Công thức khái quát là: $GDĐH = tốt nghiệp THPT + n$ (n là số năm, $n = 1, 2, 3, 4, \dots$). Vì vậy, có GDĐH 4 năm, GDĐH 2 năm ... GDĐH 2 năm được gọi là GDĐH ngắn hạn. GDĐH 3-4-6 năm hoặc nhiều năm hơn nữa gọi là GDĐH dài hạn. Quan niệm về GDĐH ở nước ta trong mỗi giai đoạn lịch sử phát triển là khác nhau. Theo quan niệm cũ, được thể hiện rõ trong Luật GD (1998) GDĐH gồm: đào tạo trình độ CĐ và ĐH, được triển khai theo hai phương thức: GDCQ và GDKCQ. Theo Luật GD (2005), GDĐH đào tạo trình độ CĐ, trình độ ĐH, trình độ thạc sỹ và trình độ tiến sỹ.

b) *Cơ sở giáo dục đại học*

Điều 42 Luật GD (2005) quy định, cơ sở GDĐH gồm: (1) Trường CĐ đào tạo trình độ CĐ; (2) Trường ĐH đào tạo trình độ CĐ, trình độ ĐH; đào tạo trình độ thạc sỹ, trình độ tiến sỹ khi được Thủ tướng Chính phủ giao.

1.3.2.2. Đào tạo đại học không chính quy và đào tạo ĐHVLVH

a) *Khái quát về đào tạo ĐHKCQ*

Trong GDKCQ có một bộ phận thực hiện các chương trình đào tạo trình độ ĐH dẫn đến cấp văn bằng của hệ thống GD quốc dân theo các phương thức: VLVH, từ xa và tự học có hướng dẫn được gộp chung dưới tên gọi là đào tạo ĐHKCQ để phân biệt với đào tạo ĐHCQ truyền thống. Đào tạo ĐHKCQ thể hiện ở cách tổ chức quá trình đào tạo một cách mềm dẻo, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của quảng đại quần chúng nhân dân. Trong tương lai, đào tạo ĐHCQ sẽ dần thu hẹp lại, đào tạo ĐHKCQ sẽ ngày càng mở rộng.

b) *Khái quát về đào tạo đại học VLVH*

** Vai trò của đào tạo ĐHVLVH*

(1) *Đối với xã hội học tập*: đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên, suốt đời, nhu cầu nâng cao kiến thức của người dân, là giải pháp học ĐH cho người lao động.

(2) *Đối với công tác đào tạo nguồn nhân lực*: gia tăng tỷ lệ người lao động có trình độ ĐH, tăng ngay kiến thức, kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực cho đội ngũ lao động hiện hành thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh, phát triển bền vững,

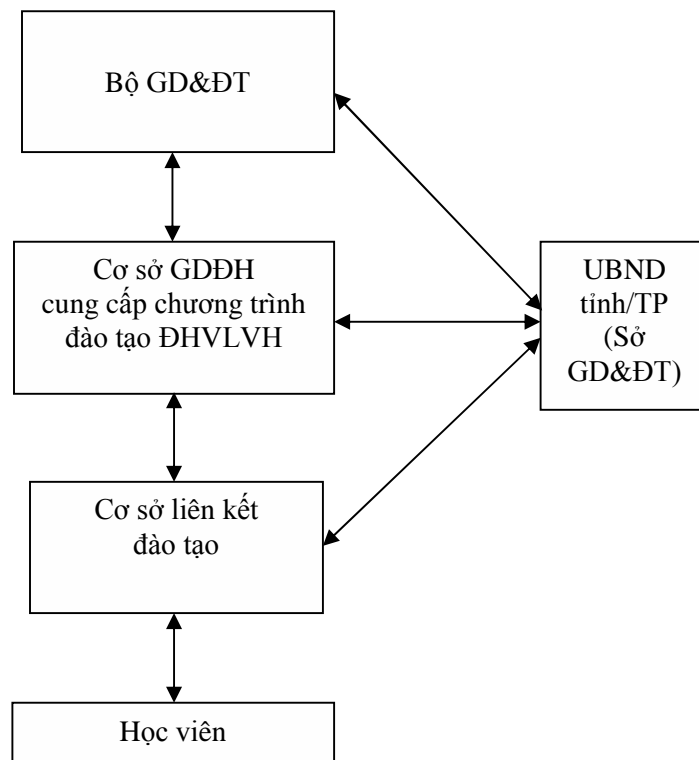
** Nhu cầu đào tạo ĐHVLVH trong thời kỳ đổi mới*

Việc học trước đây chỉ là những "lát cắt" cố định trên hàng số thời gian của cuộc đời thì hiện nay việc học trở nên thường xuyên, liên tục trong cả cuộc đời của mỗi người, đặc biệt là với người lao động.

** Chương trình, văn bằng, GV và đặc trưng cơ bản của đào tạo ĐHVLVH*

Chương trình đào tạo ĐHVLVH được xây dựng trên cơ sở Khung chương trình GDDH do Bộ GD&ĐT quy định, thực hiện chuẩn CL tương ứng với hệ CQ cùng trình độ đào tạo. *Văn bằng*: thuộc hệ thống GD quốc dân, được đảm bảo tính pháp lý và giá trị sử dụng như văn bằng đào tạo ĐHCQ. *GV*: chủ yếu là GV đang dạy cho ĐHCQ. *Đặc trưng cơ bản của đào tạo ĐHVLVH*: tổ chức dạy - học tập trung theo từng đợt.

** Mạng lưới tổ chức đào tạo ĐHVLVH ngoài trường*



Hình 1.1: *Mạng lưới tổ chức đào tạo ĐHVLVH ngoài trường*

Đào tạo ĐHVLVH được triển khai tại trường và ngoài trường, nhưng chủ yếu là ở các địa phương thông qua liên kết đào tạo với các cơ sở GD địa phương, được cung cấp bởi phương thức mặt giáp mặt, dưới hình thức tập trung không liên tục), được thể hiện qua Hình 1.1.

1.4. Quản lý quá trình đào tạo đại học vừa làm vừa học

1.4.1. Bản chất của quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH

Là quản lý các yếu tố cấu thành quá trình đào tạo (mục tiêu, nội dung, phương thức

tổ chức đào tạo đa dạng, điều kiện và môi trường đào tạo, quy chế đào tạo, bộ máy tổ chức đào tạo, phương pháp và phương tiện đào tạo, lực lượng đào tạo đại diện là người thầy với tư cách là nhà khoa học triển khai nhiệm vụ dạy học, đối tượng đào tạo đại diện là trò) và các yếu tố đảm bảo quá trình đào tạo (chính trị - tinh thần, tổ chức - quản lý, điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật ...) theo trình tự của hoạt động đào tạo.

1.4.2. Nội dung của quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH

1.4.2.1. Quản lý mục tiêu và nội dung đào tạo

a) *Quản lý việc xây dựng mục tiêu và nội dung đào tạo*

b) *Quản lý việc thực hiện mục tiêu và nội dung đào tạo*

1.4.2.2. Quản lý hoạt động dạy của GV, hoạt động học của HV và nề nếp dạy - học

1.4.2.3. Quản lý CL đào tạo ĐHVLVH

Trong quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH cần có một nội dung quản lý tổng hợp là quản lý CL hay quản lý kết quả đào tạo nhằm đảm bảo quá trình đào tạo đạt CL cao. Quản lý CL là việc phát hiện kịp thời các nguyên nhân dẫn đến tình trạng CL yếu kém, đề ra các biện pháp và tổ chức thực hiện nhằm khắc phục những yếu kém đã được phát hiện nhằm nâng cao CL.

1.4.2.4. Quản lý việc kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo

Kiểm tra, đánh giá là một khâu cơ bản, là nhiệm vụ thường xuyên của nhà trường, là một yếu tố thúc đẩy sự rèn luyện và học tập của HV và đôi khi kiểm tra, đánh giá giữ vai trò quyết định đối với CL đào tạo.

1.4.2.5. Một số đặc thù của quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH

a) *Các nội dung quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH đối với cơ sở GDDH*

b) *Các nội dung quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH đối với cơ sở liên kết đào tạo*

1.5. Chất lượng và các tiếp cận quản lý chất lượng trong giáo dục đại học

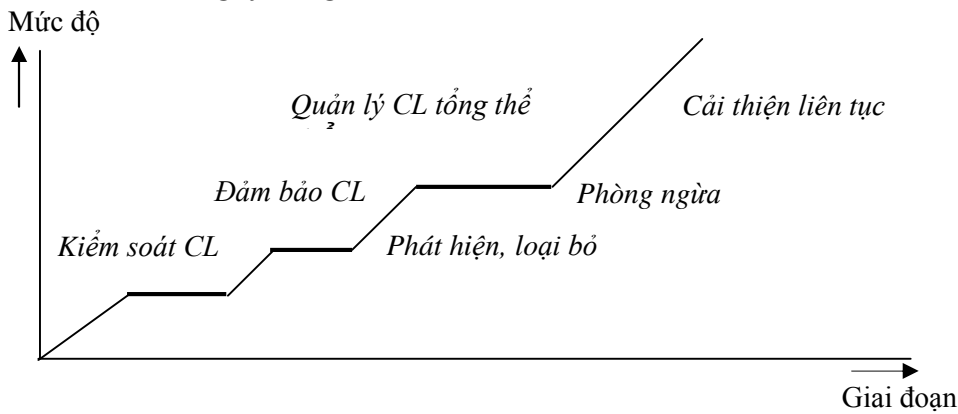
1.5.1. Chất lượng trong GDDH

CL trong GDDH được hiểu thông qua 02 khía cạnh: (1) Tuân theo các chuẩn quy định đối với GDDH; (2) Đạt được các mục tiêu đề ra cho quá trình GDDH. Trong đào tạo ĐHVLVH thì CL được thể hiện qua sản phẩm sau khi được đào tạo, là những HV có kỹ năng nghề nghiệp tương ứng với đào tạo trình độ ĐH, có khả năng thích ứng với môi trường của hoạt động nghề nghiệp, được nhận diện thông qua các yếu tố: (1) Khối lượng, nội dung và trình độ kiến thức liên quan đến chuyên ngành đào tạo mà HV chiếm lĩnh được tương ứng với đào tạo trình độ ĐH; (2) Kỹ năng, kỹ xảo thực hành trang bị cho HV; (3) Năng lực nhận thức và năng lực tư duy của HV tốt nghiệp; (4) Phẩm chất nhân văn của HV. CL đào tạo ĐHVLVH được đánh giá dựa vào các yếu tố sau: (1) CL đầu vào; (2) CL quá trình dạy - học (3) CL đầu ra; (4) CL sản phẩm đào tạo.

1.5.2. Các tiếp cận quản lý CL trong GDDH

Muốn đạt được mục tiêu đào tạo đề ra cho bất kỳ cơ sở GDDH nào thì ngoài các nội dung quản lý theo chức năng đó là thực hiện kế hoạch hoá, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra và đánh giá đối với quá trình đào tạo như đã trình bày ở các phần trên thì cần thực hiện các nội dung của quản lý CL. Quản lý CL là quá trình thiết kế các tiêu chuẩn và duy trì các cơ chế quản lý để sản phẩm hay dịch vụ đào tạo đạt các tiêu chuẩn CL xác định. Quản lý CL phát triển theo 03 tiếp cận (nhiều tài liệu gọi là cấp độ): Kiểm soát chất lượng (Quality Control); Đảm bảo chất lượng (Quality Assurance); Quản lý chất lượng tổng thể (Total Quality

Control) với trình độ ngày càng cao hơn, xem *Hình 1.2*.



Hình 1.2: Các tiếp cận quản lý chất lượng

1.5.2.1. Kiểm soát chất lượng

KSCL là quan điểm cổ nhất về quản lý CL nhằm phát hiện và loại bỏ hoặc để làm lại nếu có thể các chi tiết hoặc các sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay dịch vụ không đạt tiêu chuẩn CL. KSCL hướng trọng tâm vào thanh, kiểm tra ở khâu cuối cùng của quá trình đào tạo nhằm phát hiện, loại bỏ những sản phẩm không đạt tiêu chuẩn CL đã được xác định trước. KSCL là tiếp cận quản lý CL mà trong đó các tiêu chuẩn CL và quy trình KSCL được xây dựng bởi cơ quan quản lý cấp trên hay bên ngoài, sau đó đưa xuống cấp dưới thực hiện, cơ quan quản lý cấp trên hay bên ngoài đóng vai trò thanh, kiểm tra.

1.5.2.2. Đảm bảo chất lượng

ĐBCL là tạo ra sản phẩm không lỗi theo các nguyên tắc "không có lỗi" hay "làm đúng ngay từ đầu và làm đúng ở mọi thời điểm" hoặc "các biện pháp tìm ra sai lầm và khắc phục ngay", là bước phát triển tiếp theo của KSCL, nhưng ở cấp độ cao hơn, là cấp độ trung gian giữa KSCL và quản lý CL tổng thể, được tiến hành trước và trong quá trình sản xuất hoặc dịch vụ. ĐBCL là toàn bộ các hoạt động có kế hoạch, có hệ thống được tiến hành trong hệ thống CL và được chứng minh là đạt mức cần thiết để thỏa mãn các yêu cầu CL của khách hàng, tạo niềm tin về CL cho khách hàng. ĐBCL là tiếp cận quản lý CL xảy ra trước và trong quá trình đào tạo, hướng vào coi trọng phòng ngừa sự xuất hiện những sản phẩm, dịch vụ đào tạo có CL thấp bằng hệ thống tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL. Các tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL được xây dựng và thực hiện chủ yếu bởi cơ sở GDĐH nơi trực tiếp tạo ra sản phẩm đào tạo; cơ quan quản lý cấp trên hay bên ngoài đóng vai trò định hướng, hỗ trợ, giám sát và tổ chức KĐCL.

Trong đào tạo ĐHVLVH, thông qua ĐBCL cơ sở GDĐH tạo niềm tin cho HV về CL đào tạo, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ của mình. Quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL có mục đích là tìm ra biện pháp khắc phục kịp thời các nguyên nhân dẫn đến sự giảm sút CL đào tạo chung cũng như ở mỗi HV, hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ HV không đạt yêu cầu ở từng giai đoạn trong quá trình đào tạo. Khác với KSCL là đến công đoạn cuối cùng mới tiến hành thanh, kiểm tra, ĐBCL phòng chống sai phạm ngay từ lúc đầu tiên, đảm bảo sao cho không có phế phẩm nên trách nhiệm ĐBCL là của chính người thừa hành, thực thi bằng cách thực hiện một quy trình quản lý đã được đặt ra ngay từ đầu một cách nghiêm ngặt ở tất cả các khâu.

1.5.2.3. Quản lý chất lượng tổng thể

Quản lý CL tổng thể là tổng hợp của ĐBCL, mở rộng và phát triển nó và là tiếp cận cao nhất của tiến trình quản lý CL, là cách quản lý một tổ chức tập trung vào CL dựa vào sự tham gia của tất cả các thành viên nhằm đạt tới sự thành công lâu dài nhờ việc thỏa mãn khách hàng và đem lại lợi ích cho các thành viên của tổ chức. Quản lý CL tổng thể gắn với phát triển văn hóa tổ chức, ở đó mỗi thành viên mang lại niềm vui cho khách hàng và tổ chức được thiết kế theo cấu trúc hướng tới khách hàng.

1.6. Quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận đảm bảo chất lượng

Muốn nâng cao CL thì quá trình đào tạo ĐHVLVH cần được quản lý theo tiếp cận ĐBCL bởi các lý do sau: (1) Cơ sở GDĐH được tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội; (2) Đào tạo ĐHVLVH được triển khai trong bối cảnh mới, trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; (3) ĐBCL trong GDĐH đang là chủ đề được quan tâm và thúc đẩy phát triển.

1.6.1. Nội dung quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL

ĐBCL trong quá trình đào tạo ĐHVLVH gồm 03 thành tố cơ bản: (1) ĐBCL bên trong; (2) Tự đánh giá (đánh giá trong); (3) Đánh giá ngoài (ĐBCL bên ngoài).

1.6.2.1. ĐBCL bên trong

Được thực hiện thông qua hệ thống ĐBCL bên trong nhằm ngăn ngừa các lỗi xuất hiện trước và trong quá trình đào tạo, bao gồm việc xây dựng, thực hiện, đánh giá, cải tiến thường xuyên các tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL liên quan tới các yếu tố: đầu vào, quá trình dạy - học và đầu ra. Muốn quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL hiệu quả thì cơ sở GDĐH cần xây dựng được một hệ thống ĐBCL bên trong phù hợp.

a) Xây dựng các tiêu chuẩn CL các yếu tố: đầu vào, quá trình dạy - học và đầu ra.

b) Xây dựng và thực hiện quy trình ĐBCL: quy trình ĐBCL là tập hợp các tiêu chuẩn CL và cơ chế được sử dụng để ngăn ngừa các dịch vụ hay sản phẩm đào tạo kém CL trước và trong quá trình đào tạo. Cơ sở GDĐH phải tự xây dựng và đưa quy trình ĐBCL vào thực hiện công khai ở các yếu tố: đầu vào, quá trình dạy - học và đầu ra, đồng thời phải thường xuyên tổ chức thăm dò ý kiến phản hồi từ HV đang học, HV đã tốt nghiệp, người sử dụng lao động ... để kịp thời uốn nắn, điều chỉnh quy trình ĐBCL của mình.

1.6.2.2. Tự đánh giá (đánh giá trong)

Cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH phải thường xuyên tiến hành tự đánh giá: (1) Các tiêu chuẩn CL; (2) Quy trình ĐBCL; (3) Hiệu quả và kết quả đào tạo.

1.6.2.3. Đánh giá ngoài (ĐBCL bên ngoài)

Được thể hiện qua việc tổ chức KĐCL của một cơ quan quản lý cấp trên (Bộ GD&ĐT chẳng hạn) hay bên ngoài thông qua việc thẩm định Báo cáo tự đánh giá của cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH.

1.6.2. Quy trình quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL

Quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL bắt đầu từ ĐBCL bên trong (xây dựng, thực hiện, đánh giá và cải tiến thường xuyên các tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL) đến tự đánh giá của cơ sở GDĐH, tiếp đến là KĐCL của cơ quan quản lý cấp trên hay bên ngoài. Theo định kỳ cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH tiến hành tự đánh giá các tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL, kết quả và hiệu quả đào tạo của mình. Việc tự đánh giá này là nhằm nâng cao CL bên trong nhà trường và để chuẩn bị cho việc đánh giá của cơ

quan quản lý cấp trên hay bên ngoài. Sau khi nhận được Báo cáo tự đánh giá của cơ sở GDĐH, đoàn đánh giá đồng nghiệp từ cơ quan quản lý cấp trên hay bên ngoài sẽ được cử đến cơ sở GDĐH để xem xét, so sánh kết quả tự đánh giá với thực tiễn. Dựa vào kết quả báo cáo của đoàn đánh giá đồng nghiệp, cơ sở GDĐH sẽ được xem xét để công nhận CL. Chúng nhận công nhận CL có thể được cấp cho một chương trình đào tạo ĐHVLVH (nếu là KĐCL chương trình đào tạo ĐHVLVH) hoặc cho cơ sở GDĐH (nếu là KĐCL cơ sở GDĐH).

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

1. Để thực hiện đại chúng hoá GDĐH, làm cho GDĐH trở nên dễ tiếp cận hơn với mọi người thì cần có nhiều phương thức học khác nhau. Đào tạo ĐHCQ chỉ phát triển tới một chừng mực nhất định, đào tạo ĐHKCQ theo các phương thức: VLVH, từ xa và tự học có hướng dẫn sẽ ngày càng mở rộng.

2. Lựa chọn được tiếp cận quản lý CL phù hợp cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH là cần thiết nhằm nâng cao CL. Áp dụng tiếp cận ĐBCL để đổi mới quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH là hợp lý, đúng mức, phù hợp với xu thế quản lý CL của GDĐH thế giới và khu vực hiện nay.

3. Quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL chính là sự chuyển giao trách nhiệm về CL từ cơ quan quản lý cấp trên hay bên ngoài cho cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH. Tiếp nhận trách nhiệm về CL đòi hỏi rất lớn ở sự nỗ lực, lòng kiên nhẫn, ý chí quyết tâm đổi mới cách thức quản lý của người thừa hành, thực thi (CB quản lý, GV, nhân viên) quá trình đào tạo ĐHVLVH.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC THEO TIẾP CẬN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

2.1. Khái quát tình hình phát triển đào tạo ĐHVLVH giai đoạn 2003-2012

2.1.1. Vài nét về tình hình phát triển đào tạo ĐH tại chức

Đào tạo tại chức đã cung ứng cho xã hội một đội ngũ trí thức lớn. Chỉ tính riêng 30 năm (1960-1990) đào tạo tại chức đã cung ứng kịp thời cho sự nghiệp phát triển KT-XH trên 12 vạn người có trình độ CĐ và ĐH, trong đó đào tạo trình độ ĐH chiếm xấp xỉ 65%.

2.1.2. Từ đào tạo ĐH tại chức đến đào tạo ĐHVLVH và xu thế phát triển của nó

Kể từ khi nước ta chuyển từ cơ chế quản lý tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường, tên gọi của *đào tạo tại chức* cũng thay đổi, từ *đào tạo tại chức* đến *đào tạo vừa học vừa làm* và nay là *đào tạo vừa làm vừa học*. Do ảnh hưởng của cơ chế thị trường, đào tạo VLVH ở trình độ ĐH phát triển mạnh, chú trọng nhiều tới mở rộng quy mô, đáp ứng "nhu cầu" người học, chưa quan tâm tới công tác ĐBCL.

2.1.2.1. Quy mô đào tạo ĐHVLVH trong giai đoạn 2003-2012

Trong giai đoạn 2003-2012, quy mô đào tạo ĐHVLVH là rất lớn, luôn duy trì ngang bằng quy mô đào tạo ĐHCQ. Ở nhiều cơ sở GDĐH thì con số này bằng khoảng 60-70% so với số SV hệ CQ tuyển vào hằng năm, vượt quá khả năng ĐBCL của nhiều trường.

2.1.2.2. Các ngành nghề đào tạo ĐHVLVH

Nhu cầu đào tạo ĐHVLVH trong thực tế của xã hội về các ngành nghề khác nhau là rất lớn, nhưng các cơ sở GDĐH lại chưa đáp ứng được nhiều, chủ yếu tập trung vào các ngành nghề dễ dạy, dễ học, ít phải đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thí nghiệm, cơ sở thực hành, ít đòi hỏi vốn đầu tư lớn ban đầu như: Khối kinh tế, Khối quản lý, Khối

sur phạm và một số nhóm ngành Khối khoa học xã hội và nhân văn. Khối kỹ thuật và công nghệ ít được quan tâm.

2.1.2.3. Mạng lưới tổ chức đào tạo ĐHVLVH

Cơ sở GDDH có đào tạo ĐHVLVH chủ yếu là các trường ĐH công lập. Đào tạo ĐHVLVH được triển khai chủ yếu ngoài trường, thông qua các cơ sở GD địa phương mà nòng cốt là các Trung tâm GD thường xuyên cấp tỉnh.

2.2. Thực trạng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH ở một số cơ sở GDDH

2.2.1. Tại trường đại học Kinh tế quốc dân

Quy mô đào tạo gia tăng, nhưng số lượng GV tăng không tương ứng, tỷ lệ SV/GV còn quá lớn, vượt xa tỷ lệ quy định của Bộ GD&ĐT; mất cân đối trong phát triển quy mô giữa các ngành, chuyên ngành dẫn đến tình trạng quá tải ở một số Khoa và Bộ môn; điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo cho hoạt động dạy - học có CL ở nhiều địa phương không đáp ứng, quá trình đào tạo ĐHVLVH không được quản lý chặt chẽ.

2.2.2. Tại trường đại học Bách khoa Hà Nội

Áp dụng kiểu dạy - học "cuốn chiếu" hoặc "bán cuốn chiếu" trong quá trình đào tạo ĐHVLVH dẫn đến CL còn rất hạn chế. Nhiều GV không thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ giảng dạy. Đánh giá kết quả học tập của HV còn dễ dãi. Kỹ sư tốt nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu CL nguồn nhân lực của thị trường lao động,, chưa có kiến thức đầy đủ về KH&CN.

Nhận xét chung về thực trạng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH ở trường ĐH Kinh tế quốc dân và trường ĐH Bách khoa Hà Nội: (1) Quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH không chặt chẽ, quan tâm hơn tới phát triển, mở rộng quy mô và địa bàn đào tạo; (2) Quá trình đào tạo ĐHVLVH được quản lý chủ yếu theo cách truyền thống, dựa trên tiếp cận KSCL; (3) Tiếp cận ĐBCL chưa được áp dụng cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH, đặc biệt là không quan tâm đến ĐBCL đầu vào.

2.3. Điều tra, khảo sát thực trạng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận đảm bảo chất lượng

2.3.1. Giới thiệu về điều tra, khảo sát thực trạng

2.3.1.1. Mục đích điều tra, khảo sát thực trạng

Xem xét các cơ sở GDDH tiến hành quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH như thế nào ? Họ có quan tâm đến quản lý CL và triển khai những giải pháp gì để quản lý CL và có tiến hành quản lý CL theo tiếp cận ĐBCL hay không ? Nếu thực tiễn chứng minh ngược lại, thì đây là cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL.

2.3.1.2. Đối tượng điều tra, khảo sát thực trạng

Đội ngũ CB quản lý, điều hành của 02 cơ sở GDDH đại diện có đào tạo ĐHVLVH ngoài trường, các GV trực tiếp tham gia giảng dạy các lớp ĐHVLVH, đội ngũ CB quản lý của các Trung tâm GD thường xuyên cấp tỉnh và HV đang học tại các Trung tâm này.

2.3.1.3. Quy mô, địa bàn tiến hành điều tra, khảo sát thực trạng

Ở 02 cơ sở GDDH đại diện có đào tạo ĐHVLVH ngoài trường là trường ĐH Thương mại và trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội; Ở 05 Trung tâm GD thường xuyên cấp tỉnh thuộc khu vực đồng bằng và trung du Bắc bộ (Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Phú Thọ, Thái Nguyên).

2.3.1.4. Phương pháp điều tra, khảo sát thực trạng

Thông qua Phiếu điều tra phù hợp với đối tượng hỏi là CB quản lý, điều hành thuộc

02 cơ sở GDĐH và 05 cơ sở liên kết đào tạo, GV trực tiếp tham gia giảng dạy các lớp ĐHVLVH, HV đang học; Thông qua phỏng vấn, đánh giá sâu của các chuyên gia GD của các "cục, vụ, viện", giới tuyển dụng và đơn vị sử dụng lao động.

Phiếu điều tra được in và gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện tới: (1) HV đang học các Khối: kinh tế, quản lý, khoa học xã hội và nhân văn, sư phạm, kỹ thuật và công nghệ của các cơ sở GDĐH khác nhau tại 05 Trung tâm GD thường xuyên cấp tỉnh nêu trên. Số Phiếu điều tra phát cho HV của mỗi Trung tâm là 150; tương ứng với số phiếu phát ra: 750, số phiếu thu về: 708; (2) CB quản lý, GV của trường ĐH Thương mại và trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội (50 phiếu/trường, tổng số là 100 phiếu); CB quản lý của 05 Trung tâm (40 phiếu/Trung tâm, tổng số: 200 phiếu). Số phiếu phát ra: 300; số phiếu thu về: 285. Tổng số phiếu điều tra HV, CB quản lý và GV: 1050; số phiếu thu về: 993.

2.3.1.5. Nội dung điều tra, khảo sát thực trạng

(1) ĐBCL đầu vào (tuyển sinh, GV, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, học liệu); (2) ĐBCL quá trình dạy - học: thực hiện nội dung đào tạo, hoạt động dạy của GV, hoạt động học của HV; nề nếp dạy - học; đánh giá kết quả học tập của HV; (3) ĐBCL đầu ra; (4) Quản lý CL quá trình đào tạo ...

2.3.1.6. Tổng quan kết quả điều tra, khảo sát thực trạng

Được thực hiện bằng Phiếu điều tra HV, CB quản lý, GV, sau đó thống kê lại và trình bày trong các Bảng.

2.3.2. Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận đảm bảo chất lượng

2.3.2.1. Thực trạng ĐBCL đầu vào

a) *Về công tác tuyển sinh*: nhiều cơ sở GDĐH chạy theo số lượng, làm ngơ, buông lỏng quy chế tuyển sinh đào tạo. CL tuyển sinh rất hạn chế.

b) *Về quy mô, đội ngũ CB, GV và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo*

Đội ngũ CB quản lý ở nhiều cơ sở GDĐH mỏng, phân tán, kiêm nhiệm và thường xuyên thay đổi, năng lực quản lý, điều hành yếu, không được tập huấn thường xuyên nên không cập nhật các quy chế về tuyển sinh đào tạo và quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH. Đội ngũ CB quản lý ở các cơ sở liên kết đào tạo thì chấp vá và không chuyên nghiệp, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo không được đáp ứng.

c) *Về học liệu*

Đa số các học phần, môn học dùng chung học liệu của SV hệ CQ trong khi đó HV hệ VLVH cần học liệu có hướng dẫn tự học cụ thể và được cung cấp các bài tự kiểm tra kết quả đạt được theo tiến độ thì lại chưa được cơ sở GDĐH quan tâm.

2.3.2.2. Thực trạng ĐBCL quá trình dạy - học

a) *Về tổ chức hoạt động dạy - học*

Triển khai quá trình đào tạo ĐHVLVH theo kiểu "lửng lơ" giữa phương thức mặt giáp mặt và phương thức từ xa, đồng thời thuận theo các mặt dễ của từng phương thức sao cho HV dễ đạt văn bằng.

b) *Về thực hiện nội dung đào tạo và tổ chức học phần, môn học*

Kế hoạch dạy - học không khoa học, bố trí lịch trình dạy một học phần hay môn học trong nhiều ngày liền, nhiều học phần, môn học liên tục trong một kỳ học.

c) *Về thực hiện quá trình đào tạo, thời gian và kế hoạch đào tạo toàn khoá*

Quá trình đào tạo ĐHVLVH không được triển khai đầy đủ theo quy chế đào tạo VLVH; nhiều cơ sở GDĐH không thực hiện đầy đủ kế hoạch đào tạo toàn khoá.

d) *Về thực hiện nội dung và chương trình đào tạo*

Nội dung bị cắt xén quá nhiều, không đáp ứng chuẩn đào tạo trình độ ĐH.

e) *Về thực hiện nhiệm vụ học tập của HV*

HV có thái độ thụ động, đối phó trong học tập, lười học, tự học kém.

f) *Về thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của GV*

Nhiều GV không thực hiện đầy đủ các quy định về giờ lên lớp, ngày lên lớp và lịch trình giảng dạy và không tuân thủ các quy định tổ chức học phần, môn học.

g) *Về thực hiện nề nếp dạy - học*

Nề nếp dạy - học không được thực hiện nghiêm túc theo quy chế đào tạo VLVH.

h) *Về đánh giá kết quả học tập của HV*

Chủ yếu theo hình thức tự luận và chưa đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan. HV hệ VLVH bao giờ cũng được đánh giá dễ dãi hơn so với SV hệ CQ cùng trình độ đào tạo.

2.3.2.3. Thực trạng ĐBCL đầu ra

Đánh giá kết quả đầu ra mang nặng tính hình thức, còn có quá nhiều biểu hiện tiêu cực. Cơ sở GDĐH và cơ sở liên kết đào tạo địa phương tìm mọi cách để giúp HV đỗ tốt nghiệp. Phần lớn HV có sức học kém, học kém nhưng vẫn tốt nghiệp.

2.3.2.4. Thực trạng quản lý CL đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL

** Kết quả khảo sát thực trạng quản lý CL đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL*

Hầu hết các cơ sở GDĐH không áp dụng tiếp cận ĐBCL cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH, không triển khai các biện pháp quản lý hoạt động dạy của GV, hoạt động học của HV ở từng học phần, môn học.

** Thực trạng CL đào tạo ĐHVLVH*

CL đào tạo ĐHVLVH rất thấp, kiến thức thực tế và kỹ năng nghề nghiệp của HV tốt nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động. Hằng năm, tại mỗi địa phương có hàng trăm người tốt nghiệp ĐHVLVH ở các ngành nghề đào tạo khác nhau, nhưng lại có rất ít trong số họ đáp ứng yêu cầu của giới tuyển dụng.

2.3.2.5. Thực trạng công tác thanh, kiểm tra quá trình đào tạo ĐHVLVH

Cơ quan quản lý cấp trên và các cơ sở GDĐH không tiến hành thường xuyên công tác thanh, kiểm tra quá trình đào tạo ĐHVLVH.

2.3.2.6. Đánh giá chung về quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL qua điều tra, khảo sát thực trạng

Đào tạo ĐHVLVH có CL thấp là do phát triển quy mô ồ ạt, chạy theo số lượng, buông lỏng quản lý quá trình đào tạo ở cả tầm vi mô (cơ sở GDĐH) và vĩ mô (Bộ GD&ĐT). Bộ GD&ĐT đã giao quá nhiều chỉ tiêu tuyển sinh, cho phép nhiều cơ sở GDĐH tổ chức đào tạo ĐHVLVH, quy mô đào tạo phát triển nhanh chóng, nhưng công tác quản lý quá trình đào tạo còn yếu và các điều kiện ĐBCL còn rất thấp. Trong đào tạo ĐHVLVH đang diễn ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các cơ sở GDĐH với nhau để duy trì "nồi cơm" của mình; nhiều người học coi đây là nơi để "hợp thức hoá" bằng cấp. Nhiều cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH chưa nghiêm túc thực hiện quyền tự chủ hay tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương chưa cao, hướng trọng tâm vào phát triển quy mô hơn là đầu tư

cho công tác ĐBCL: tuyển sinh đầu vào quá dễ dãi, tuyển cả những HS vừa tốt nghiệp THPT hoặc tương đương có điểm thi ĐH rất thấp; triển khai quá trình đào tạo không đầy đủ; rút ngắn thời gian đào tạo; dạy - học theo kiểu "cuốn chiếu" hoặc bán cuốn chiếu", học xong một học phần hay môn học tổ chức thi ngay, không có thời gian để cho người học hấp thụ kiến thức; quản lý quá trình đào tạo dễ dãi; học liệu rất thiếu thốn và hầu như không có, thực hành, thực tập mang tính chiếu lệ; đánh giá kết quả học tập của HV không chặt chẽ; đầu ra không có chuẩn, do cơ sở GDĐH tự quyết nên kết quả đánh giá là rất khó tin; một số CB quản lý, GV, nhân viên thừa hành quá trình đào tạo ĐHVLVH không thực thi đúng trách nhiệm của mình, "bảo kê", "trục lợi" và thương mại hóa GDĐH. CL đào tạo ĐHVLVH sụt giảm là do cơ sở GDĐH quản lý quá trình đào tạo lỏng lẻo, chủ yếu dựa trên tiếp cận KSCL. Công tác thanh, kiểm tra ở cuối quá trình đào tạo lại không được tiến hành thường xuyên, liên tục. Cơ quan quản lý cấp trên không có đủ nguồn lực thanh, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các vụ vi phạm quy chế đào tạo ĐHVLVH cũng như các hiện tượng tiêu cực nảy sinh trong quá trình đào tạo dẫn đến tình trạng là hầu như mọi người tham gia học tập đều đạt yêu cầu, đều tốt nghiệp và được cấp bằng. Ở hầu hết các cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH, tiếp cận ĐBCL chưa được áp dụng cho quản lý quá trình đào tạo, không thực hiện ĐBCL các yếu tố: đầu vào, quá trình dạy - học và đầu ra.

2.4. Kinh nghiệm quản lý quá trình đào tạo ĐH theo tiếp cận ĐBCL của GDĐH thế giới và khu vực

2.4.1. Các chương trình đào tạo ĐH tại trường

Các chương trình đào tạo ĐH tại trường (on campus) gồm: các chương trình đào tạo ĐH "toàn thời gian" (full-time) và các chương trình đào tạo ĐH "bán thời gian" (part-time), được cung cấp bởi phương thức mặt giáp mặt.

2.4.2. Các chương trình đào tạo ĐH ngoài trường

Các chương trình đào tạo ĐH ngoài trường được cung cấp bởi phương thức từ xa, do các ĐH mở hay các Khoa, Ban hoặc Trung tâm đào tạo từ xa của các cơ sở GDĐH truyền thống thực hiện.

2.4.2.1. Mô hình đào tạo ĐH hàm thụ (*correspondence higher education model*)

2.4.2.2. Mô hình đào tạo ĐH đa phương tiện (*multi-facilitated distance learning higher education model*)

2.4.2.3. Mô hình đào tạo ĐH qua mạng Internet (*online higher education model*)

2.4.2.4. Mô hình đào tạo ĐH theo phương thức hỗn hợp

2.4.3. Kinh nghiệm quản lý quá trình đào tạo ĐH theo tiếp cận ĐBCL của GDĐH thế giới và khu vực

Các cơ sở GDĐH thế giới và khu vực đã đưa tiếp cận ĐBCL áp dụng cho quản lý quá trình đào tạo ĐH đối với mọi chương trình, cho dù phương thức học là: toàn thời gian, bán thời gian hay từ xa. Không có sự khác nhau về CL đối với mỗi chương trình đào tạo cấp bằng, cùng một bằng cấp có nghĩa là cùng một tiêu chuẩn học tập, giảng dạy và đánh giá.

2.4.4. Kinh nghiệm quản lý quá trình đào tạo theo tiếp cận ĐBCL đối với các chương trình đào tạo ĐH ngoài trường của GDĐH thế giới và khu vực

2.4.4.1. Khái quát quản lý quá trình đào tạo theo tiếp cận ĐBCL đối với các chương trình đào tạo ĐH ngoài trường

2.4.4.2. Thực tiễn quản lý quá trình đào tạo theo tiếp cận ĐBCL đối với các chương trình đào tạo ĐH ngoài trường ở một số cơ sở GDĐH thế giới và khu vực

- a) Thành lập và đưa vào vận hành bộ máy chuyên trách ĐBCL;
- b) Tự xây dựng cho mình các tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL;
- c) ĐBCL nhằm nâng cao CL và trách nhiệm xã hội;
- d) Tổ chức đào tạo nghiệp vụ cho CB quản lý, GV;
- e) Giám sát, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của CB quản lý, GV;
- f) Phát triển chương trình đào tạo và giáo trình theo các quy trình đã công khai;
- g) Đánh giá kết quả học tập theo các quy trình được văn bản hoá công khai;
- h) Mời các chuyên gia bên ngoài tham gia

2.4.5. Kinh nghiệm quản lý quá trình đào tạo ĐH theo tiếp cận ĐBCL của GDĐH thế giới và khu vực có thể tham khảo để vận dụng phù hợp vào quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH ở Việt Nam

2.4.5.1. Về chương trình đào tạo

- a) Mô tả các mục tiêu của chương trình đào tạo rõ ràng và dễ hiểu;
- b) Các mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp;
- c) Học phần, môn học mang tính đầy đủ, toàn diện và cập nhật;
- d) Giáo trình được biên soạn phù hợp với đặc thù của phương thức VLVH, coi trọng phân hướng dẫn tự học, tự kiểm tra mức độ đạt được của HV;
- e) Thi cử và các phương pháp đánh giá khác;
- f) Các phương tiện và nguồn lực hỗ trợ giảng dạy

2.4.5.2. Coi trọng các dịch vụ hỗ trợ HV

- a) Các thắc mắc và giải bày của HV;
- b) Xử lý việc chậm tiến bộ của HV;
- c) Vận dụng phương thức từ xa;
- d) Cung cấp chương trình và kế hoạch đào tạo cho cơ sở liên kết đào tạo;
- e) Đánh giá HV được hướng dẫn bởi chính sách phân loại;
- f) Hồ sơ HV được lưu giữ đầy đủ;
- g) Sự đạt được các lợi ích và kết quả đầu ra của HV; h) Không ngừng nâng cao tính chuyên nghiệp cho CB quản lý, GV

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

1. Chương 2 đề cập đến tình hình phát triển đào tạo ĐHVLVH qua những giai đoạn lịch sử của đất nước, những lợi ích mà đào tạo ĐHVLVH đem lại cho xã hội, tình hình phát triển của nó trong những năm gần đây. Đào tạo ĐHVLVH có lợi nhiều mặt cho người học. Số lượng người học đông chứng tỏ nhu cầu đào tạo là lớn, nhưng đây là hệ đào tạo dẫn đến cấp văn bằng, nội dung đào tạo được thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT, do vậy phải tiến hành quản lý quá trình đào tạo chặt chẽ sao cho CL phù hợp với mục tiêu.

2. Chương 2 cũng phản ánh thực trạng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL của các cơ sở GDĐH nước ta. Hầu hết các cơ sở GDĐH nước ta buông lỏng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH, chạy theo số lượng, chú trọng nhiều đến việc mở rộng quy mô, duy trì quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo cách truyền thống, dựa trên tiếp cận KSCL, không phù hợp với thực tiễn triển khai quá trình đào tạo trong cơ chế thị trường

và trong bối cảnh cơ sở GDĐH được tăng quyền tự chủ gắn với tự chịu trách nhiệm, vì vậy CL không những không được nâng cao mà có phần ngày càng sụt giảm.

3. Quản lý quá trình đào tạo theo tiếp cận ĐBCL là xu thế quản lý CL của GDĐH thế giới và khu vực hiện nay nhưng chưa được các cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH nước ta quan tâm. Kinh nghiệm quản lý quá trình đào tạo ĐH theo tiếp cận ĐBCL của GDĐH thế giới và khu vực là những bài học quý cần được các cơ sở GDĐH nghiên cứu để áp dụng hiệu quả cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH.

4. CL sẽ được cải thiện và nâng cao nếu cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH mạnh dạn tiến hành quản lý quá trình đào tạo theo tiếp cận ĐBCL. Các nguyên tắc: “không có lỗi” hay “không sai” và “làm đúng ngay từ đầu”, “các biện pháp tìm ra sai lầm và khắc phục ngay” của ĐBCL phải được thực hiện nghiêm túc và việc thực hiện một quy trình quản lý nghiêm ngặt ở tất cả các khâu là hết sức quan trọng. Đồng thời, hoạt động thanh, kiểm tra quá trình đào tạo ĐHVLVH do cơ sở GDĐH đảm nhiệm phải được tiến hành thường xuyên.

CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC THEO TIẾP CẬN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

3.1. Những nguyên tắc lựa chọn giải pháp

3.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính lý luận và tính kế thừa

3.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn

3.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống

3.1.4. Nguyên tắc đảm bảo tính cấp thiết và tính khả thi

3.2. Một số giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL

3.2.1. Giải pháp ĐBCL đầu vào (kèm theo 04 biện pháp cụ thể)

3.2.1.1. Biện pháp tuyển sinh theo phương thức mở

Không đòi hỏi người học phải trải qua kỳ thi tuyển sinh đào tạo ĐHVLVH như đang làm hiện nay. Khi số lượng đăng ký nhập học quá đông so với khả năng thu nhận của cơ sở GDĐH thì xét tuyển hồ sơ đăng ký học với những tiêu chí cụ thể đối với phương thức VLVH và tiến hành kiểm tra năng lực theo một số tiêu chí riêng của ngành nghề đào tạo.

3.2.1.2. Biện pháp tuyển chọn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ CB quản lý, GV tham gia đào tạo ĐHVLVH

Cơ sở GDĐH phải lựa chọn được đội ngũ GV giỏi, tâm huyết tham gia giảng dạy ĐHVLVH và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ dạy học người lớn cho họ.

3.2.1.3. Biện pháp xây dựng Bộ tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo

Mục đích xây dựng Bộ tiêu chuẩn KĐCL là để quản lý và KĐCL chương trình đào tạo ĐHVLVH. Bộ tiêu chuẩn KĐCL gồm 11 tiêu chuẩn với 53 tiêu chí: (1) Các tiêu chuẩn và tiêu chí liên quan đến thiết kế chương trình; (2) Các tiêu chuẩn và tiêu chí liên quan đến thực thi chương trình; (3) Các tiêu chuẩn và tiêu chí liên quan đến KĐCL chương trình.

3.2.1.4. Biện pháp tăng cường cung ứng các dịch vụ hỗ trợ HV

Mục đích của sự hỗ trợ nhằm giúp HV đạt được mục đích của các hoạt động và phát triển tính tự chủ. Sự hỗ trợ được hiểu bao gồm tất cả các kiểu can thiệp được thực hiện đối với HV nhằm đi với họ trong suốt tiến trình học tập để giúp họ đạt được các mục tiêu đào tạo. Có 4 bình diện trên đó tiến hành hỗ trợ HV: (1) Hỗ trợ về nhận thức; (2) Hỗ trợ về cảm xúc; (3) Hỗ trợ về tâm lý; (4) Hỗ trợ về tự kiểm tra, đánh giá. Mục tiêu của sự can thiệp: (1)

Giúp HV tìm lại trong kiến thức và kinh nghiệm cũ của mình những quan điểm hoặc tình huống liên quan với thông tin sẽ được trình bày; (2) Kích thích HV sử dụng kiến thức cũ để làm giàu thêm nội dung thông tin sẽ lĩnh hội; (3) Giúp HV tập trung chú ý vào một quan điểm hay một hệ quan điểm (vấn đề); (4) Kích thích sự liên hệ kiến thức cũ với kiến thức mới và khả năng vận dụng; (5) Đòi hỏi HV tự rút ra những điều cốt lõi ở thông tin mà họ thu nhận; (6) Giúp HV đề cao kiến thức của họ.

3.2.2. Giải pháp ĐBCL quá trình dạy - học (kèm theo 02 biện pháp cụ thể)

3.2.2.1. Biện pháp giúp HV xây dựng phương pháp tự học phù hợp với phương thức VLVH

Tự học - tự đào tạo là yếu tố trực tiếp quyết định CL và hiệu quả đào tạo. Để biến quá trình đào tạo ĐHVLVH thành quá trình tự đào tạo thì tự học của HV đóng vai trò rất quan trọng, quyết định sự thành công. Muốn vậy, GV phải giúp đỡ và hướng dẫn HV xây dựng được phương pháp tự học phù hợp với phương thức VLVH.

3.2.2.2. Biện pháp vận dụng công nghệ đào tạo của phương thức từ xa kết hợp với một tỷ lệ hợp lý phương thức mặt giáp mặt khi triển khai quá trình đào tạo

Dạy học theo kiểu "cuốn chiếu" hoặc "bán cuốn chiếu" trong đào tạo ĐHVLVH hiện nay là một trong những nguyên nhân dẫn đến CL thấp. CL đào tạo ĐHVLVH thấp là do áp dụng công nghệ đào tạo không phù hợp, phương thức mặt giáp mặt của ĐHCQ được áp dụng, nhưng làm nhẹ hơn, dễ dãi hơn. Để giúp HV khắc phục những trở ngại về khoảng cách gây khó khăn cho việc học tập mà vẫn ĐBCL của văn bằng, phù hợp với chuẩn CL của hệ CQ ở cùng trình độ thì việc đưa phương thức từ xa kết hợp phương thức mặt giáp mặt với một tỷ lệ hợp lý khi triển khai quá trình đào tạo ĐHVLVH sẽ góp phần nâng cao CL.

3.2.3. Giải pháp ĐBCL đầu ra (kèm theo 02 biện pháp cụ thể)

3.2.3.1. Biện pháp xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp

ĐBCL đầu ra chính là việc đảm bảo HV tốt nghiệp đáp ứng mục tiêu đối với từng ngành nghề đào tạo cụ thể. Mục tiêu đào tạo được thể hiện chi tiết và cụ thể bằng các nội dung: yêu cầu về kiến thức; yêu cầu về kỹ năng; yêu cầu về thái độ, vị trí làm việc của HV sau khi tốt nghiệp theo mục tiêu đào tạo ĐHVLVH, trang bị cho HV tốt nghiệp năng lực đáp ứng nhu cầu công việc nói riêng và yêu cầu của xã hội nói chung; khả năng học tập, nâng cao kiến thức sau khi tốt nghiệp.

3.2.3.2. Biện pháp thực hiện chuẩn đầu ra chặt chẽ

CL của HV tốt nghiệp ĐHVLVH được đánh giá qua việc đáp ứng chuẩn đầu ra tương ứng với ngành nghề đào tạo. Yếu tố đầu ra liên quan trực tiếp đến khâu đánh giá kết quả học tập của HV. Đánh giá kết quả học tập của HV phải được tiến hành nghiêm túc như đào tạo ĐHCQ sẽ đào thải được những người học không đạt chuẩn. Cách thức thực hiện biện pháp: (1) Đánh giá chặt chẽ đầu ra đối với từng học phần, môn học; (2) Đánh giá chặt chẽ đầu ra đối với kỳ thi hay bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Nếu triển khai hệ thống công cụ đánh giá khách quan, nghiêm túc đối với từng học phần, môn học và thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ khóa luận tốt nghiệp cùng với ĐHCQ thì CL văn bằng ĐHVLVH sẽ được cải thiện.

Thực trạng CL của đào tạo ĐHVLVH cho thấy, muốn nâng cao CL thì nên thực hiện tốt nguyên tắc "mở" ở đầu vào và "thắt" ở đầu ra.

3.3. Trung cầu ý kiến đánh giá về tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp

3.3.1. Tổ chức trung cầu ý kiến đánh giá

Nội dung trung cầu ý kiến: *tính cấp thiết* và *tính khả thi* của các giải pháp quản lý

quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL.

3.3.2. Kết quả trung cầu ý kiến

Tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp quản lý được đánh giá cao thông qua trung cầu ý kiến, nhất là ở các biện pháp: Tăng cường cung ứng các dịch vụ hỗ trợ HV; Giúp HV xây dựng phương pháp tự học; Xây dựng Bộ tiêu chuẩn KĐCL chương trình.

3.3.3. Tổng hợp kết quả trung cầu ý kiến

Bảng 3.1: Tổng hợp ý kiến đánh giá về tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL

Nội dung trung cầu	Ý kiến đánh giá					
	Tính cấp thiết			Tính khả thi		
	3	2	1	3	2	1
Các giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL	3	2	1	3	2	1
I. Giải pháp ĐBCL đầu vào						
1. Tuyển sinh theo phương thức mở	77%	19%	4%	68%	21%	11%
2. Tuyển chọn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ CB, GV	76%	19%	5%	65%	28%	7%
3. Xây dựng Bộ tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo	75%	20%	5%	68%	25%	7%
4. Tăng cường cung ứng các dịch vụ hỗ trợ HV	79%	17%	4%	67%	25%	8%
II. Giải pháp ĐBCL quá trình dạy - học						
1. Giúp HV xây dựng phương pháp tự học phù hợp với phương thức VL:VH	81%	15%	4%	67%	26%	7%
2. Vận dụng công nghệ đào tạo của phương thức từ xa kết hợp với một tỷ lệ hợp lý phương thức mặt giáp mặt khi triển khai quá trình đào tạo ĐHVLVH	76%	18%	6%	69%	24%	7%
III. Giải pháp ĐBCL đầu ra						
1. Xây dựng chuẩn đầu ra phù hợp	78%	17%	5%	67%	27%	6%
2. Thực hiện chuẩn đầu ra chặt chẽ	75%	19%	6%	68%	26%	6%

Các giải pháp quản lý đề xuất khi đưa ra trung cầu ý kiến được đánh giá có *tính cấp thiết* và *tính khả thi* khá cao, được thể hiện qua thống kê ở *Bảng 3.1*. Đa số các ý kiến cho rằng cơ sở GDĐH có đủ cơ sở pháp lý và nhân lực để thực thi các giải pháp quản lý này khi cơ sở GDĐH được tăng cường quyền tự chủ gắn với tự chịu trách nhiệm.

3.4. Thực nghiệm một biện pháp quản lý

3.4.1. Mục đích thực nghiệm

Chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết khoa học, từ đó khuyến nghị áp dụng các giải pháp đề xuất (với 8 biện pháp) cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH.

3.4.2. Biện pháp quản lý được lựa chọn để thực nghiệm

Tăng cường các dịch vụ hỗ trợ HV là biện pháp quản lý được lựa chọn để thực nghiệm.

3.4.3. Lớp ĐHVLVH được lựa chọn để thực nghiệm

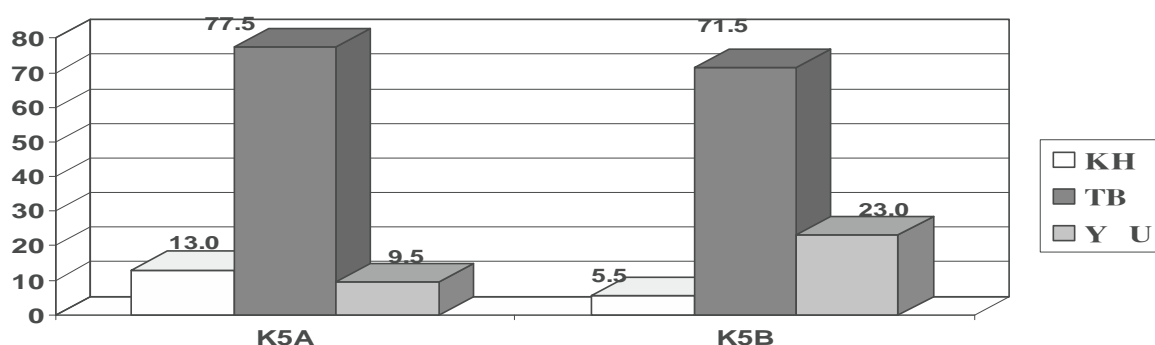
01 lớp ĐHVLVH chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp của trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội mở tại Trung tâm GD thường xuyên tỉnh Hải Dương.

3.4.4. Triển khai thực nghiệm

Trong Học kỳ I năm học 2011-2012 (từ 15/2/2011 đến 22/6/2012) chúng tôi đã triển khai áp dụng biện pháp: *tăng cường các dịch vụ hỗ trợ học tập cho HV* vào lớp K5A (lớp thực nghiệm), trong khi lớp K5B (lớp đối chứng) thì không.

3.4.5. Kết quả thực nghiệm

Sau kỳ I của năm học 2011-2012, kết quả học tập bình quân của lớp K5A và lớp K5B đã trở nên khác biệt so với trước khi có tác động của biện pháp thực nghiệm, sự tác động này đã mang lại hiệu quả, xem *Biểu đồ 3.1*. Cụ thể, ở lớp K5A (lớp thực nghiệm), số HV đạt điểm khá: 13% (tăng 8.0%); số HV đạt điểm trung bình: 77.5% (tăng 7.5%); số HV đạt điểm yếu: 9.5% (giảm 15.5%). Còn ở lớp K5B (lớp đối chứng) số HV đạt điểm khá: 5.5% (tăng 0.8%), số HV đạt điểm trung bình: 71.5% (giảm 0.2%), số HV đạt điểm yếu là: 23.0% (giảm 1%). Rõ ràng, kết quả học tập bình quân của lớp K5B hầu như không thay đổi do không có sự tác động của biện pháp quản lý: *Tăng cường cung ứng các dịch vụ hỗ trợ học tập cho HV*. Ngoài ra, bảng điểm kết quả học tập các môn học của lớp K5A và lớp K5B trong Kỳ I (2011-2012) chỉ rõ, kết quả học tập bình quân của lớp K5A (lớp thực nghiệm) cao hơn lớp K5B (lớp đối chứng). Như vậy, có thể đưa ra kết luận là biện pháp quản lý được lựa chọn để thực nghiệm đã góp phần đáng kể nâng cao CL của lớp K5A.



Biểu đồ 3.1: Kết quả học tập bình quân Kỳ I (2011-2012) của lớp K5A và K5B

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

1. Chương 3 đã đề xuất được 03 giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL căn cứ vào cơ sở lý luận quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL được trình bày trong Chương 1 và kết quả nghiên cứu thực trạng quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL ở nước ta, kinh nghiệm quản lý quá trình đào tạo ĐH theo tiếp cận ĐBCL của GDĐH thế giới và khu vực được đề cập đến trong Chương 2.

2. Các giải pháp quản lý được đề xuất quan tâm chủ yếu đến ĐBCL các yếu tố: đầu vào, quá trình dạy - học và đầu ra nhằm thực hiện tốt các nguyên tắc của ĐBCL đó là: "làm đúng ngay từ đầu", "không có lỗi", "các biện pháp tìm ra sai lầm và khắc phục ngay". Các giải pháp khi đưa ra trung cầu ý kiến được đánh giá có tính cấp thiết và tính khả thi khá cao. Nếu tất cả 08 biện pháp của 03 giải pháp quản lý đề xuất được áp dụng đồng bộ và triệt để cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH thì hy vọng sẽ cải thiện và nâng cao CL.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Về lý luận: Chương 1 đã nghiên cứu đầy đủ, hệ thống về đào tạo ĐHVLVH: vị trí, vai trò trong hệ thống GDDH, tầm quan trọng đối với công tác đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời cũng đã làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH, những nội dung cốt lõi của quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH, các tiếp cận quản lý CL và dẫn dắt, lý giải hợp lý tại sao tiếp cận ĐBCL lại được chọn lựa cho định hướng nghiên cứu của luận án. Luận án còn đi sâu nghiên cứu tiếp cận ĐBCL trong quản lý CL và đã làm rõ quản lý quá trình đào tạo theo tiếp cận ĐBCL là gì? Gồm những nội dung gì và bằng cách thức nào về mặt lý luận?

Về thực tiễn: kết quả điều tra, khảo sát thực trạng quản lý quá trình đào tạo theo tiếp cận ĐBCL ở Chương 2 chỉ rõ, các cơ sở GDDH có đào tạo ĐHVLVH vì lợi ích cục bộ, bỏ qua mục tiêu lâu dài là đào tạo nguồn nhân lực có CL cho phát triển KT-XH nên đã chạy theo số lượng, hướng trọng tâm vào mở rộng quy mô, buông lỏng quản lý quá trình đào tạo. Quá trình đào tạo ĐHVLVH được quản lý theo cách truyền thống, không phù hợp với thực tiễn triển khai cho nên CL không những không được nâng cao mà có phần ngày càng sụt giảm. Tiếp cận ĐBCL chưa được các cơ sở GDDH áp dụng cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH, cho dù quản lý quá trình đào tạo ĐH theo tiếp cận ĐBCL đang là xu thế quản lý CL của GDDH thế giới và khu vực. Chỉ có thể duy trì, phát triển đào tạo ĐHVLVH bằng cách nâng cao CL thực sự nó và muốn có được điều đó thì cần áp dụng tiếp cận ĐBCL cho quản lý quá trình đào tạo. Chương 3 đã đề xuất được 03 giải pháp quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL nhằm hy vọng nâng cao CL, lấy lại niềm tin của xã hội và người dân. Các giải pháp quản lý đề xuất đảm bảo tính lý luận, tính thực tiễn và được đưa ra trung cầu ý kiến đánh giá về tính cấp thiết và tính khả thi một cách nghiêm túc. Kết quả trung cầu ý kiến đánh giá tính cấp thiết và tính khả thi của các giải pháp quản lý là tích cực. Kết quả thực nghiệm 01 biện pháp quản lý cho thấy, kết quả học tập ở lớp thực nghiệm được cải thiện theo hướng tích cực do có sự tác động của biện pháp thực nghiệm.

2. Khuyến nghị

2.1. Đối với Nhà nước

- Thay đổi chính sách tuyển dụng nhân lực của cơ quan, đơn vị Nhà nước. Đánh giá năng lực con người là rất khó, không thể đơn giản hóa thành chuyện sở hữu một số bằng cấp. Chính sách dùng người tài của Nhà nước và thái độ của xã hội đối với bằng cấp có ảnh hưởng lớn đến CL đào tạo ĐHVLVH. Khi người tài được đặt đúng chỗ xứng đáng thì mọi người trong xã hội sẽ cố gắng trở thành giỏi, thay vì cố gắng có được tấm bằng mà không có kiến thức, năng lực, phẩm chất tương ứng. Nếu thay đổi thái độ chạy theo hư danh, coi bằng cấp là tiêu chuẩn "cơ cấu", che đậy sự dốt nát bởi các loại bằng cấp, danh xưng, tước vị thì các loại bằng dỏm, bằng giả, bằng thật học giả tự nó không có đất để tồn tại. Khi đó các cơ sở GDDH có đào tạo ĐHVLVH sẽ phải thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình.

- Hoàn chỉnh hệ thống ĐBCL ở cấp quốc gia, tiến tới thành lập Hội đồng KĐCL giáo dục quốc gia; tách cơ quan ĐBCL bên ngoài (Cục khảo thí và KĐCL Giáo dục) ra khỏi sự chỉ đạo, kiểm soát trực tiếp của Bộ GD&ĐT. Trong cơ chế ĐBCL cần tạo được sự độc lập giữa 3 hoạt động: tự đánh giá; đánh giá ngoài và công nhận kết quả KĐCL.

- Thành lập, đưa vào vận hành hiệu quả các tổ chức KĐCL chương trình đào tạo ĐHVLVH thuộc Chính phủ hoặc phi chính phủ.

2.2. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Tăng cường quyền tự chủ gắn với tự chịu trách nhiệm cho cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH để họ triển khai quản lý quá trình đào tạo theo tiếp cận ĐBCL, thực hiện được sứ mạng và mục tiêu của mình. Mạnh dạn chuyển quyền xây dựng, đánh giá và điều chỉnh các tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL cũng như giao trách nhiệm về CL cho cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH ở ngay từ khâu đầu tiên của quá trình đào tạo giúp phòng ngừa những sản phẩm lỗi, không đợi đến khi thanh, kiểm tra phát hiện mới tiến hành xử lý.

- Quy định các cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH phải cam kết đưa tiếp cận ĐBCL áp dụng cho quản lý quá trình đào tạo.

- Phối hợp, hỗ trợ (tài chính, kỹ thuật, thông tin, chính sách ...), giám sát, tổ chức KĐCL: đầu ra và các điều kiện ĐBCL theo các tiêu chuẩn CL, tiêu chí công khai do cơ sở GDĐH xây dựng và thực hiện. Công bố công khai kết quả KĐCL để xã hội biết và giám sát. Nghiêm túc xử lý các cơ sở GDĐH vi phạm trong quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL. Dựa trên kết quả KĐCL, có thể yêu cầu cơ sở GDĐH cải tiến quy trình ĐBCL, tạm ngừng hay đình chỉ chương trình đào tạo ĐHVLVH cụ thể nào đó không thực hiện đúng theo các tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL như đã công bố.

- Nhanh chóng thay đổi nhận thức, không phân biệt phương thức học: tập trung, VLVH hay từ xa, bởi theo quy định của Bộ GD&ĐT hiện nay thì đầu vào nào thì đầu ra phù hợp bằng đó.

- Cần xây dựng hệ thống văn bản pháp quy mới phù hợp để quản lý, kiểm soát quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL, không cho phép GV và HV cùng bắt tay nhau để làm giảm CL. Hệ thống văn bản pháp quy này cũng phải thường xuyên được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL.

- Ban hành chung Bộ tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo ĐHVLVH để làm cơ sở pháp lý cho cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH tham khảo, xây dựng cho mình Bộ tiêu chuẩn KĐCL chương trình phù hợp.

2.3. Đối với cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH

- Cam kết đổi mới trong quản lý, đưa tiếp cận ĐBCL áp dụng cho quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH, không vì số lượng mà bỏ qua CL. Những người không đạt chuẩn CL sẽ không được cấp bằng, chỉ cấp giấy xác nhận là đã tham gia khóa học.

- CB quản lý, GV, nhân viên và HV được huy động để xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL dựa trên mục tiêu đào tạo và yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực có CL của xã hội và đăng ký được KĐCL.

- Văn bản hoá, công khai hoá các tiêu chuẩn CL và tiêu chí dẫn đến cấp văn bằng tốt nghiệp để các bên liên quan (khách hàng) được biết và tham gia giám sát.

- Thường xuyên tự đánh giá, cải tiến các tiêu chuẩn CL và quy trình ĐBCL (ít nhất 1 lần/năm) nhằm khắc phục những bất cập được phát hiện. Kết quả đánh giá được sử dụng để cải tiến và không ngừng nâng cao CL.

- Xây dựng văn hóa CL cho mọi đối tượng tham gia thực hiện chương trình đào tạo ĐHVLVH từ CB quản lý, GV đến nhân viên của nhà trường.

- Các đơn vị bên trong nhà trường phải thường xuyên tự KĐCL để cải tiến CL cũng như chuẩn bị cho công tác KĐCL của các cơ quan quản lý cấp trên hay bên ngoài. Việc tự KĐCL phải bắt đầu từ mỗi cá nhân, mỗi đơn vị cấp cơ sở (Tổ, Bộ môn) đến đơn vị cấp cao hơn (Khoa, Phòng, Ban, nhà trường). Kết quả KĐCL phải được sử dụng để cải tiến và không ngừng nâng cao CL.

- Thành lập và nhanh chóng đưa vào vận hành hiệu quả bộ phận chuyên trách ĐBCL đào tạo ĐHVLVH thuộc Trung tâm/Phòng KĐCL của nhà trường.

- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ĐBCL cho CB quản lý, GV của nhà trường, xây dựng và phát triển đội ngũ CB chuyên trách có nghiệp vụ chuyên sâu về công tác tự đánh giá (đánh giá trong): đánh giá hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng của GV, đánh giá hoạt động học tập (học trên lớp, tự học) của HV, đánh giá các hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HV ...

- Mở rộng hợp tác quốc tế, trao đổi kinh nghiệm ĐBCL với các cơ sở GDĐH trong nước, trên thế giới và trong khu vực thông qua các hoạt động: hội thảo, tham quan, mở các khóa huấn luyện ngắn hạn, dài hạn cho CB quản lý, GV.

2.4. Đối với cơ sở liên kết đào tạo

- Giám sát chặt chẽ các điều khoản đã ký kết trong Hợp đồng đào tạo với cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH.

- Có trách nhiệm giám sát, hỗ trợ việc triển khai quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL. Có các biện pháp kiểm soát việc thực hiện nhiệm vụ dạy của GV và thực hiện nhiệm vụ học của HV.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ sở GDĐH xây dựng đội ngũ GV trợ giảng.

- Chuyên môn hóa công tác ĐBCL cho đội ngũ CB quản lý, nhân viên của mình.

- Tham gia đầy đủ, khách quan vào hoạt động KĐCL.

2.5. Đối với giới tuyển dụng và người sử dụng lao động

- Thể hiện thái độ của mình tới quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý CL của cơ sở GDĐH có đào tạo ĐHVLVH thông qua đại diện của mình trong Hội đồng trường khi cơ sở GDĐH có đủ quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội cao.

- Nghiên cứu hình thức tuyển dụng để làm sao có thể tạo cơ hội dự tuyển cho nhiều người nhưng vẫn tuyển được người có năng lực. Cần kiểm tra trình độ đào tạo thực tế của người tham gia dự tuyển, nếu không thỏa mãn yêu cầu tuyển dụng thì không tuyển, như vậy sẽ có tác động ngược trở lại cơ sở GDĐH để họ suy nghĩ về sản phẩm đào tạo của mình, từ đó triển khai quá trình đào tạo ĐHVLVH có CL.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ sở GDĐH trong quản lý quá trình đào tạo ĐHVLVH theo tiếp cận ĐBCL, hỗ trợ GV trong giảng dạy, hỗ trợ HV trong thực tập tốt nghiệp.